

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cảng Chân Mây

Ngày 15/01/2024	8,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần
Q4/23

59.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.90 | 5.0%
YoY: ▲ 9.70 | 19.2%

LN thuần
Q4/23

-4.49
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.03 | -876%
YoY: ▲ 0.88 | 16.4%

LN sau thuế
Q4/23

-4.49
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.03 | -876%
YoY: ▲ 0.88 | 16.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

5.0%

YoY: +/- ▲ 0.2%

ROE
2023

-2.3%

YoY: +/- ▲ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	32,405,415
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-244
P/E	-33.2

DT thuần
2023

227
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.0 | 24.6%

LN thuần
2023

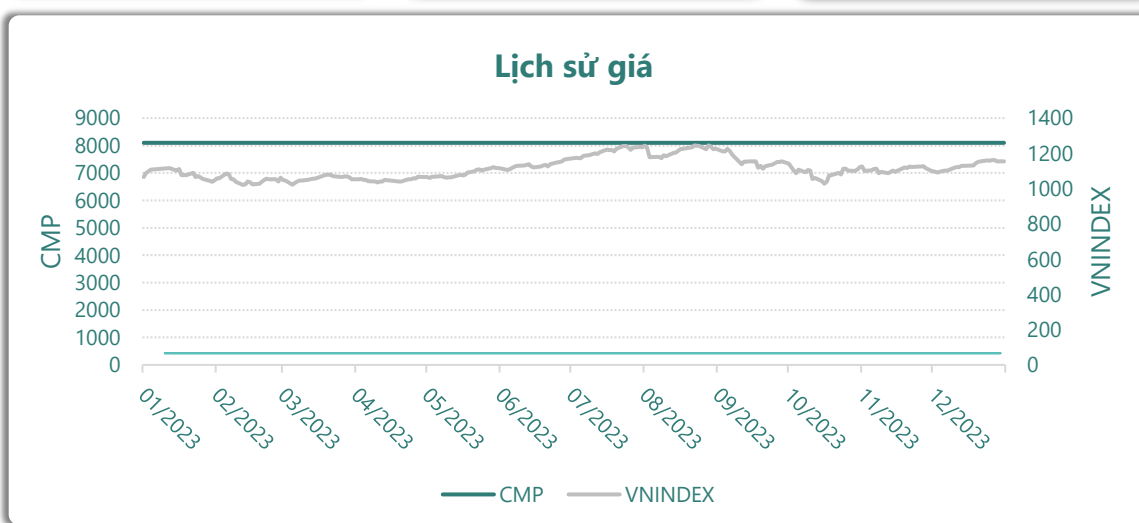
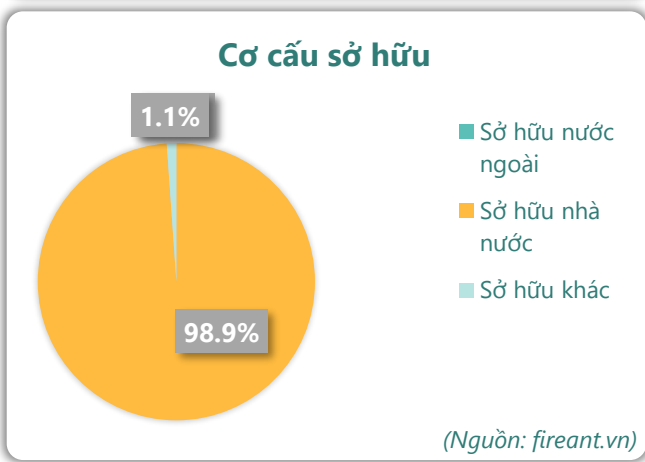
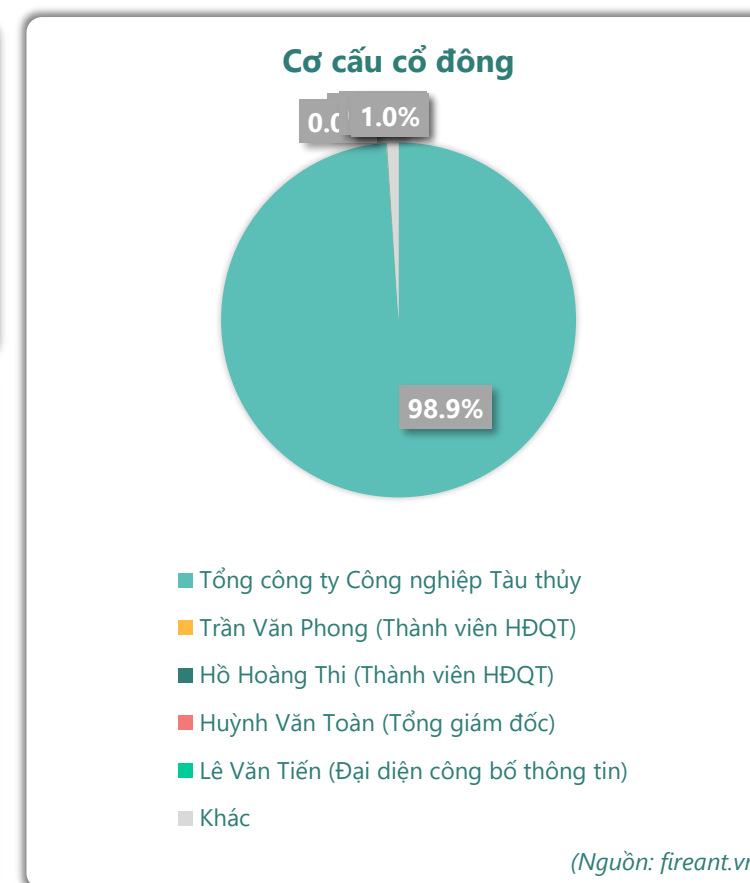
-7.89
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.47 | 15.7%

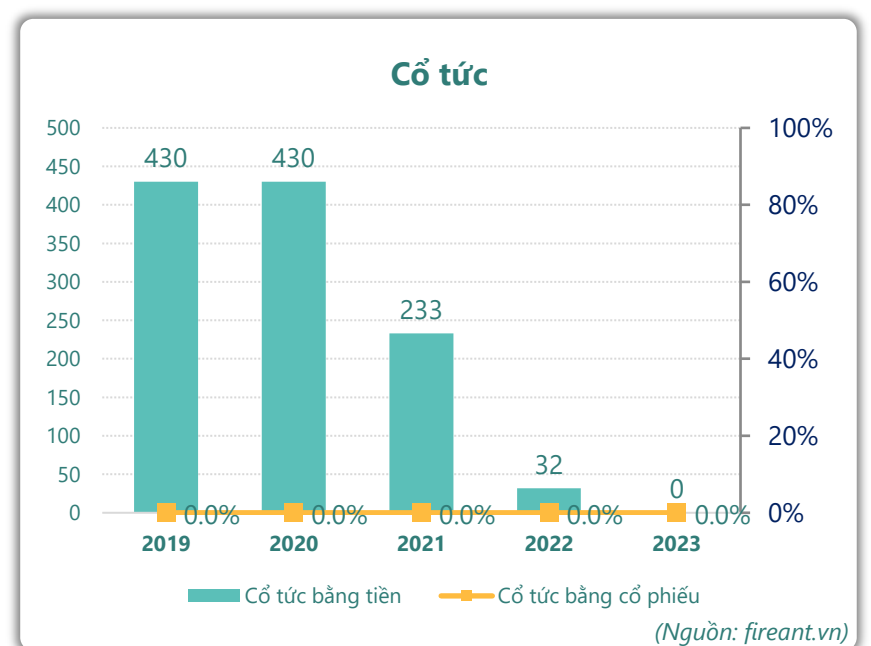
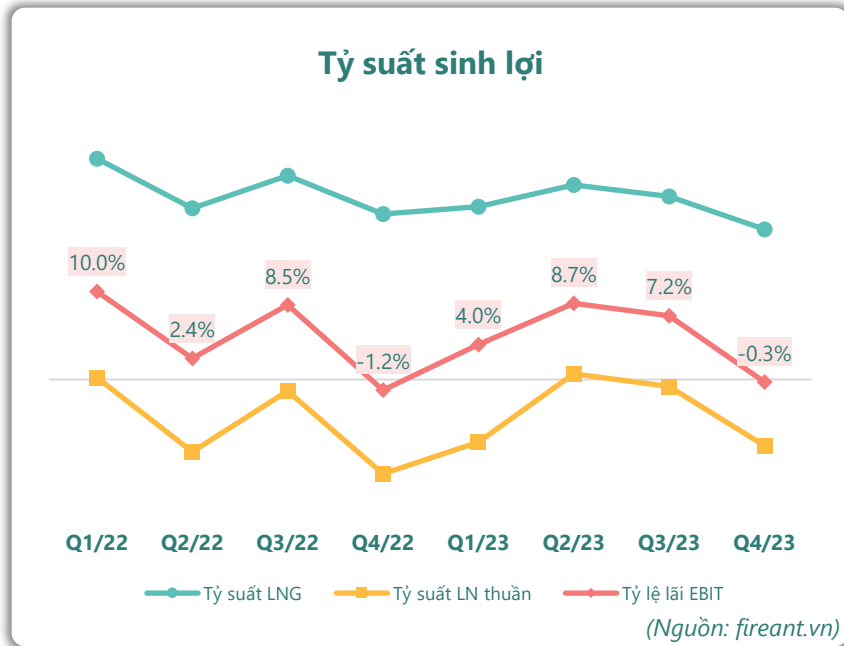
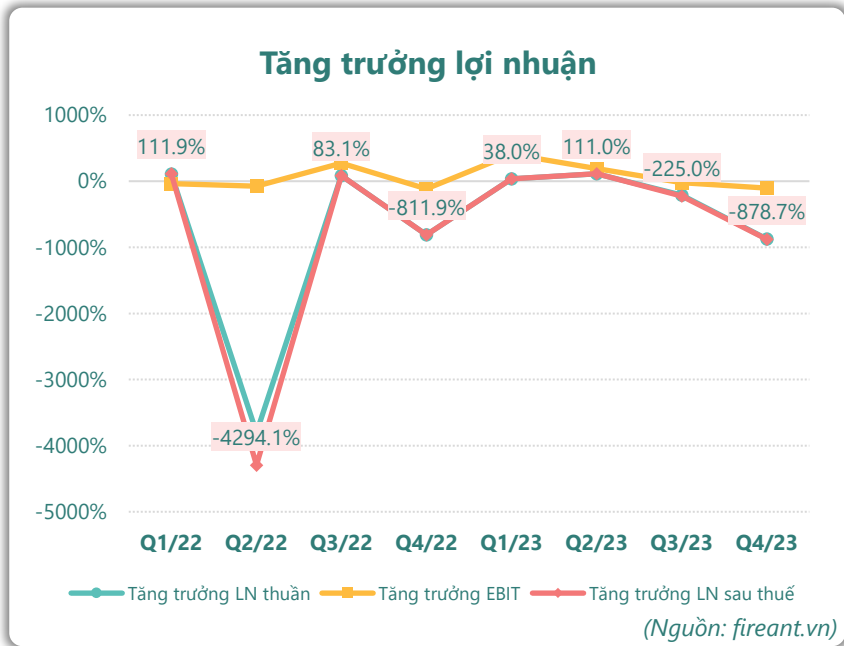
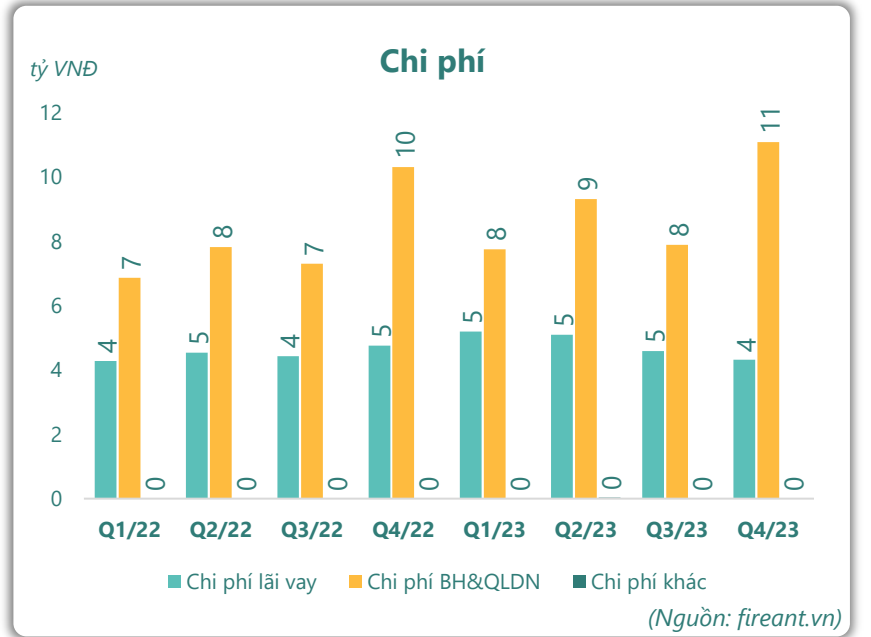
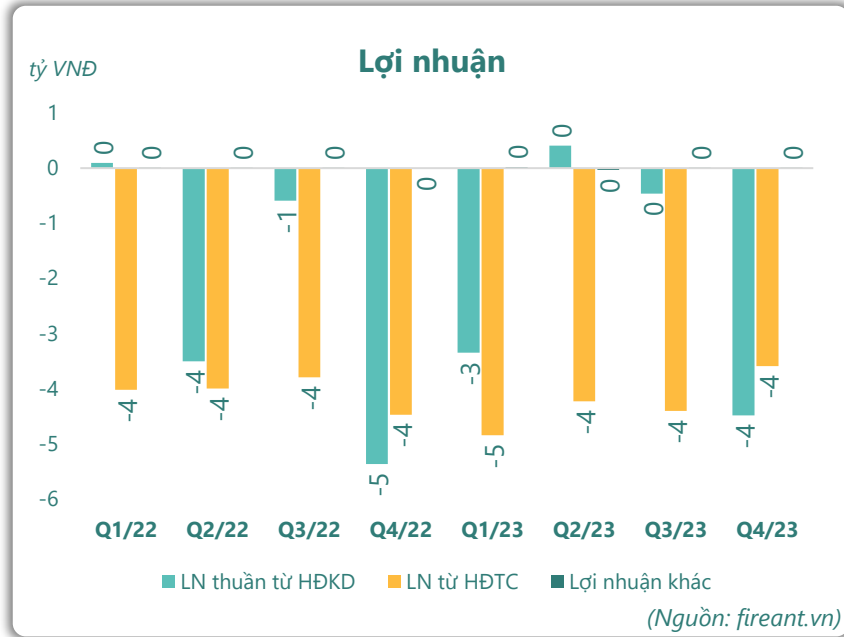
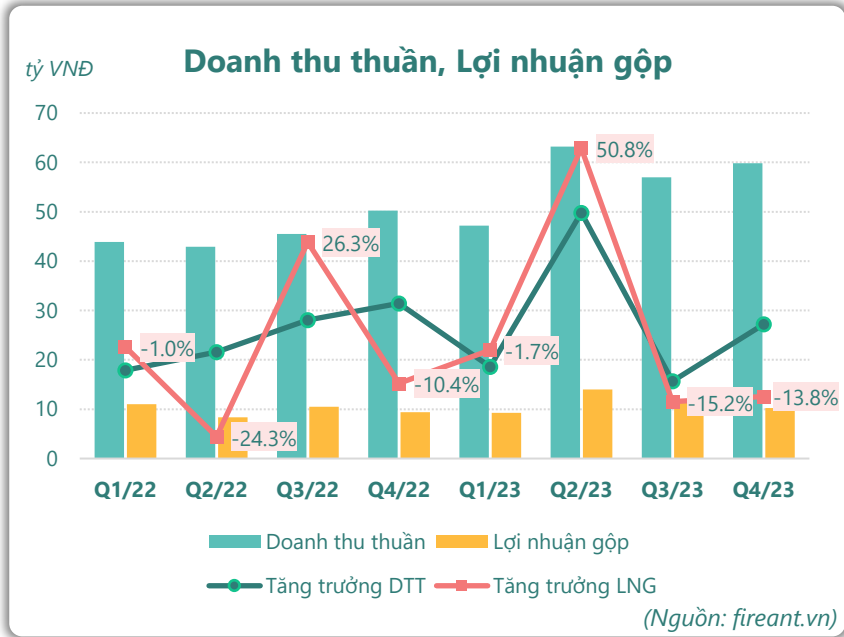
LN sau thuế
2023

-7.91
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.45 | 15.5%



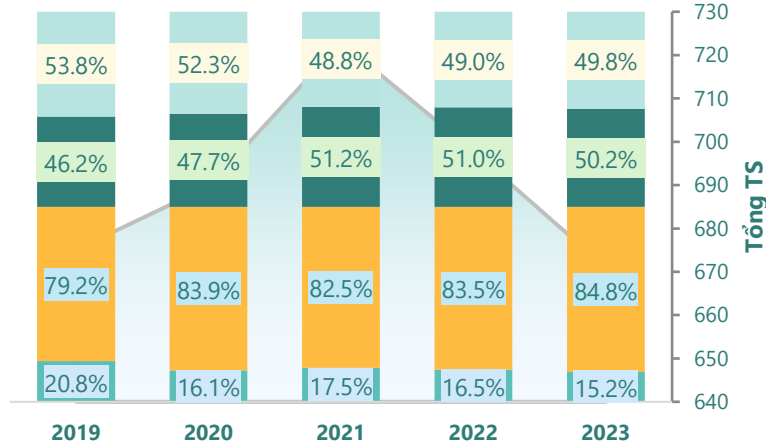
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

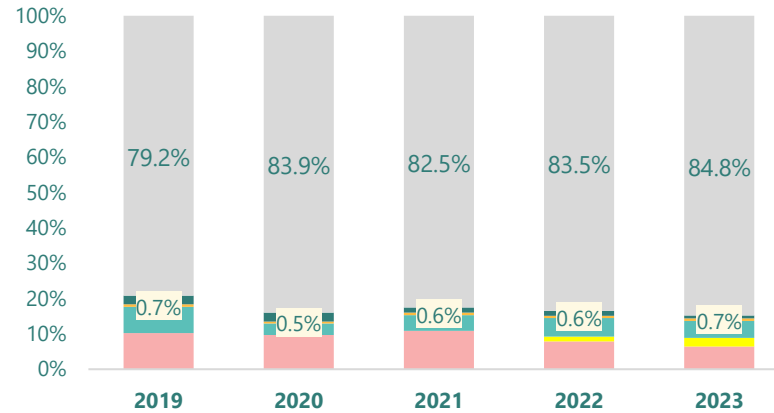
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

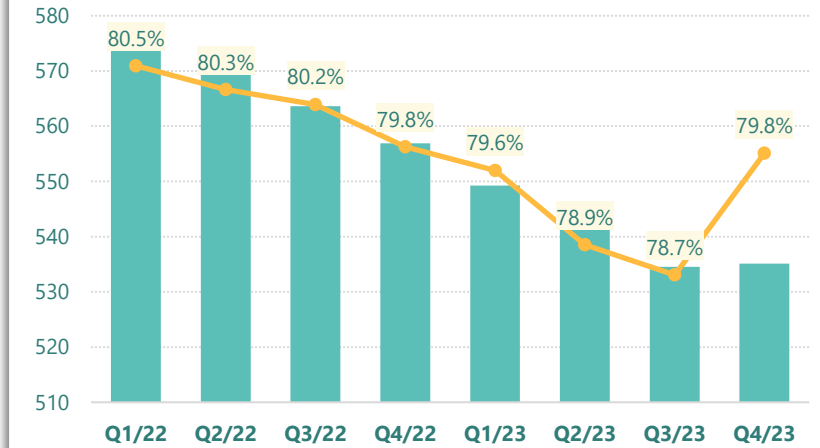


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

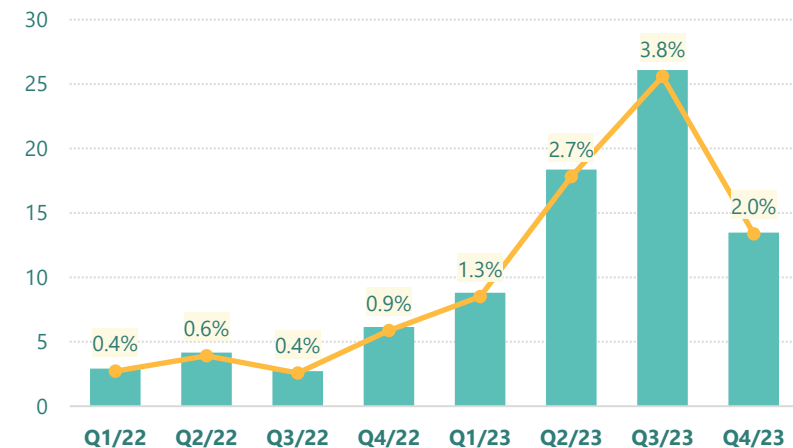


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

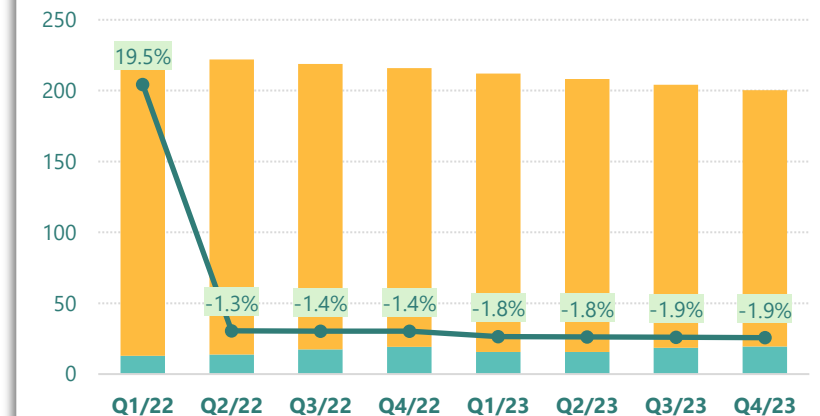


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

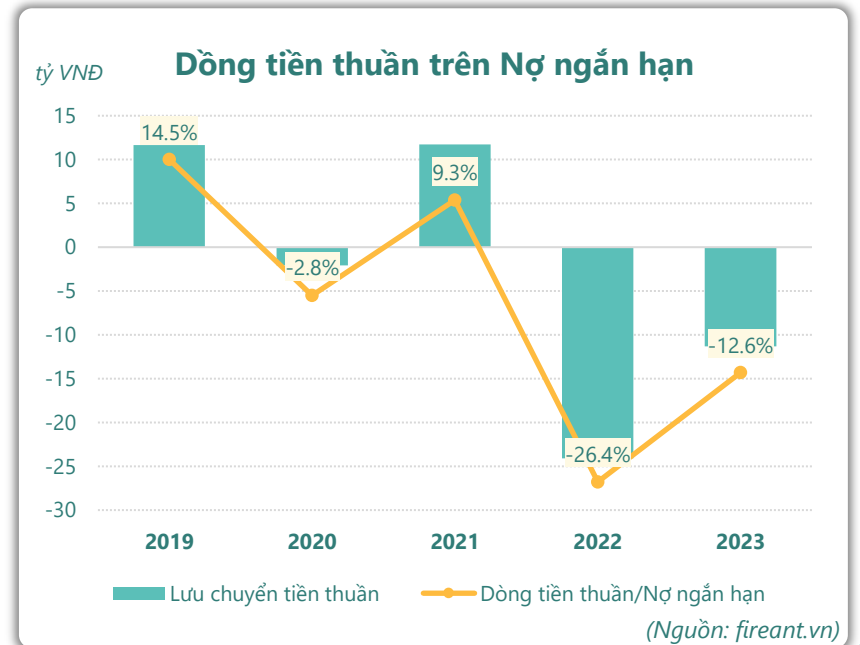
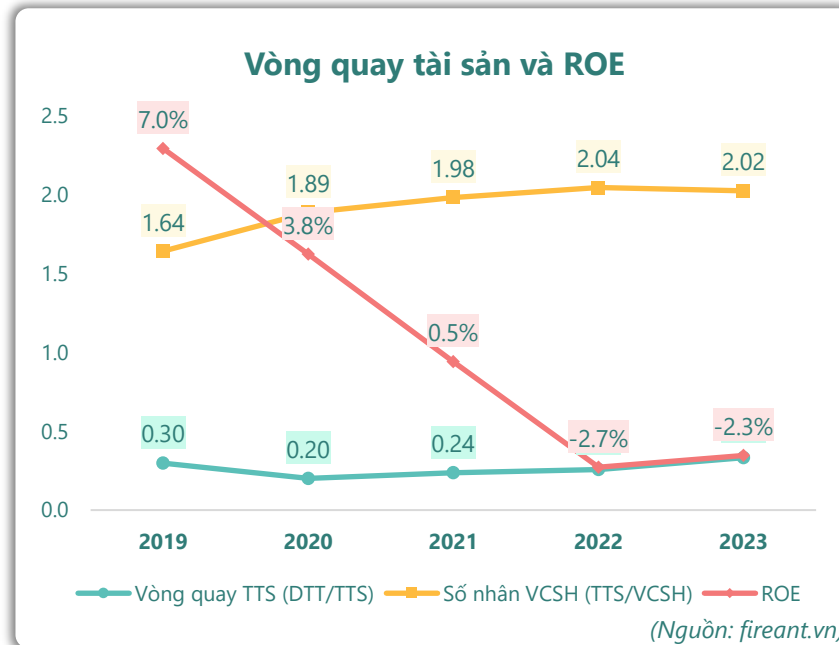
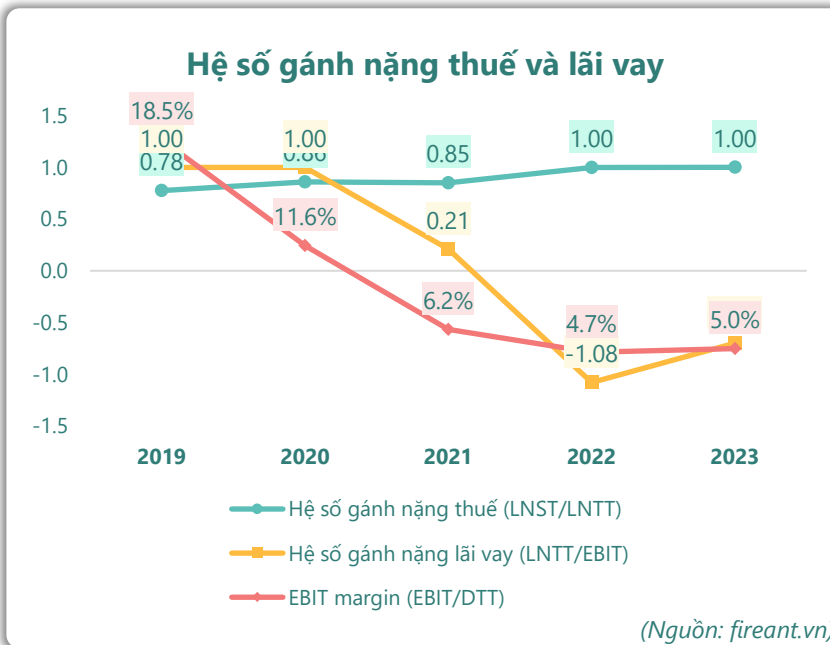
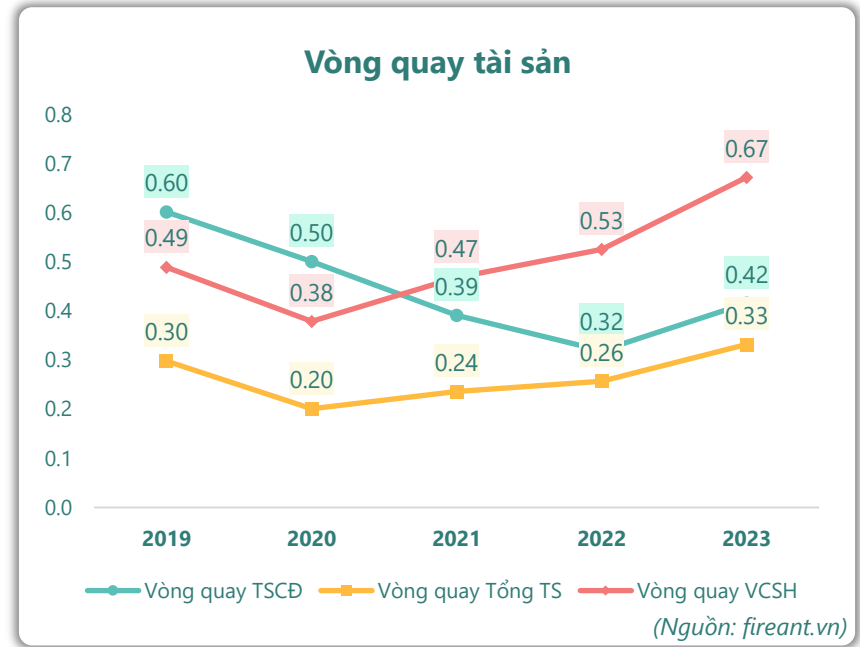
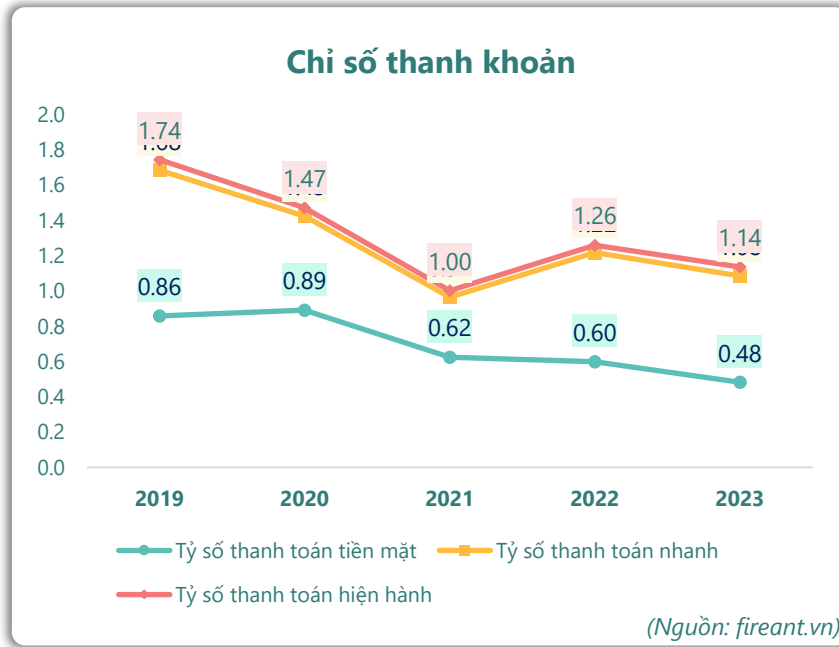
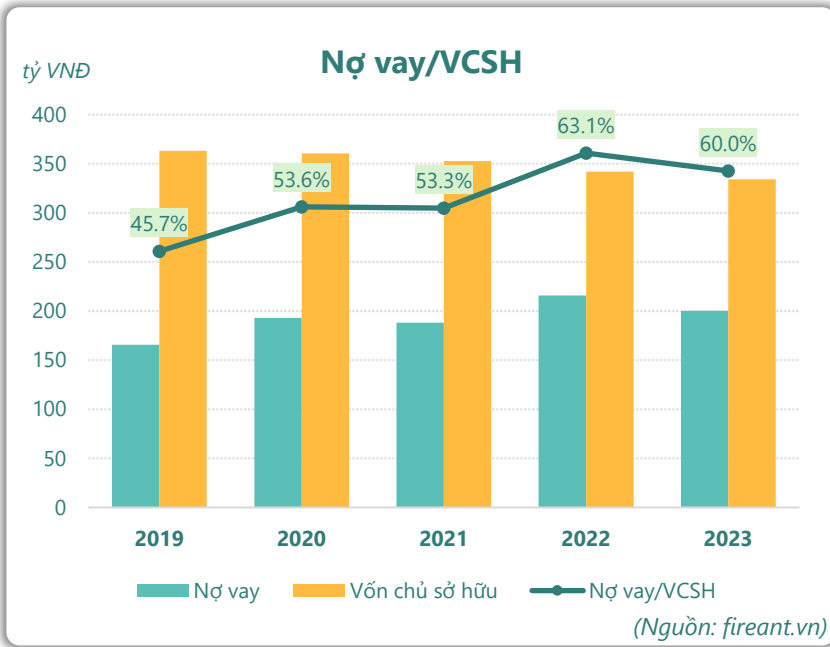
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	59.9	50.2	19.2%	227	182	24.6%
Giá vốn hàng bán	49.7	40.8	21.7%	182	143	27.1%
Lợi nhuận gộp	10.2	9.42	8.3%	45.3	39.3	15.3%
Doanh thu HĐTC	0.73	0.29	151%	2.15	1.73	24.4%
Chi phí TC	4.32	4.76	-9.3%	19.2	18.0	6.7%
Chi phí lãi vay	4.32	4.76	-9.3%	19.2	18.0	6.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.97	1.40	-30.5%	2.55	2.52	1.2%
Chi phí QLDN	10.1	8.92	13.5%	33.5	29.8	12.5%
LN thuần từ HĐKD	-4.49	-5.37	16.4%	-7.89	-9.36	15.7%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.01	0.00	-1494%
LN trước thuế	-4.49	-5.37	16.4%	-7.90	-9.36	15.6%
Lợi nhuận sau thuế	-4.49	-5.37	16.4%	-7.91	-9.36	15.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-4.49	-5.37	16.4%	-7.91	-9.36	15.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.74	14.3	12.6	-6.38	7.81	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.21	-19.6	-13.9	-3.79	-6.92	-16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.00	-3.01	-4.94	-3.92	-3.92	-3.92
Tiền đầu kỳ	66.6	63.1	54.7	48.5	34.4	31.4
Lưu chuyển tiền thuần	-3.47	-8.38	-6.19	-14.1	-3.03	12.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.03	-0.05	0	0.05
Tiền cuối kỳ	63.1	54.7	48.5	34.4	31.4	43.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	671	698	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	102	115	-11.0%
Tiền và tương đương tiền	43.4	54.7	-20.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	10.0	60.0%
Phải thu ngắn hạn	32.4	36.7	-11.6%
Hàng tồn kho	4.58	3.85	19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.81	9.67	-39.9%
Tài sản dài hạn	569	583	-2.4%
Phải thu dài hạn	6.03	10.8	-44.4%
Tài sản cố định	535	558	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.5	4.90	175%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.1	9.04	56.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	337	356	-5.3%
Nợ ngắn hạn	90.0	91.2	-1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.5	19.2	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.45	3.68	-33.3%
Nợ dài hạn	247	265	-6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	181	197	-8.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	334	342	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	334	342	-2.3%
Vốn điều lệ	324	324	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)